

\*  
Số - QĐ/HĐQL

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**về việc ban hành Quy chế về xử lý rủi ro**  
**của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Nghệ An**

Căn cứ Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

Căn cứ Thông tư 92/2024/TT-BTC, ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số điều Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

Căn cứ Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Nghệ An”;

Căn cứ Quyết định số 30 - QĐ/HNĐT ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Nghệ An ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân Nghệ An;

Căn cứ Thông báo kết luận số 13-TB/HNĐT ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Nghệ An cho ý kiến vào Quy chế về xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Nghệ An,

**HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN TỈNH NGHỆ AN**  
**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Nghệ An về việc Quy định xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân đã ban hành trước Quyết định này.

**Điều 3.** Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Nghệ An; hội nông dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BTV Hội ND tỉnh (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu VT, HĐQL.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**  
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Sơn**

**Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh**

**HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM**  
**BCH HỘI NÔNG DÂN TỈNH NGHỆ AN**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ HTND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*

**QUY CHẾ****VỀ XỬ LÝ RỦI RO CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số - QĐ/HNDT ngày tháng năm 2026  
của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh)*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc xử lý rủi ro đối với các khoản nợ phát sinh từ các hoạt động cho vay, ủy thác cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Đối tượng áp dụng gồm:

- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh;
- Khách hàng được vay vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động cho vay và xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân (sau đây gọi là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng tín dụng với Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Khoản nợ là số tiền Quỹ Hỗ trợ nông dân đã gửi, đã giải ngân theo hợp đồng tín dụng đối với nợ của một khách hàng mà khách hàng đó chưa hoàn trả.

3. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng tín dụng với Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Xử lý rủi ro là việc Quỹ Hỗ trợ nông dân áp dụng các biện pháp xử lý đối với các khoản nợ gốc và/hoặc lãi khi khách hàng vay vốn không trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ theo quy định tại hợp đồng tín dụng dẫn đến Quỹ Hỗ trợ nông dân không thể thu hồi đầy đủ, đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi.

5. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

6. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.

7. Dự phòng chung là số tiền được trích lập dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

8. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc Quỹ Hỗ trợ nông dân thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

9. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 theo Điều 6 của quy chế này.

10. Phân loại nợ là việc sắp xếp các khoản nợ gốc vào các nhóm nợ theo quy định tại điều 21 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

11. Quỹ có vốn cho vay là Quỹ có nguồn vốn cấp các khoản tín dụng cho khách hàng vay vốn.

### **Điều 3. Nguyên tắc xử lý rủi ro**

1. Việc xử lý rủi ro phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

2. Việc xem xét xử lý rủi ro cho khách hàng vay vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng vay vốn đã sử dụng vốn vay đúng mục đích.

b) Khách hàng vay vốn đáp ứng các trường hợp xử lý rủi ro. (Rủi ro phát sinh do nguyên nhân khách quan hoặc thuộc các trường hợp quy định)

3. Việc xử lý rủi ro cho khách hàng vay vốn được xem xét từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ thiệt hại, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, căn cứ kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng, đảm bảo đầy đủ hồ sơ pháp lý, đúng trình tự, khách quan và công bằng giữa các khách hàng vay vốn.

4. Một khoản nợ của khách hàng có thể được áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro.

5. Việc xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện trong phạm vi nguồn vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân. (việc xử lý rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng)

## **Chương II**

### **PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG**

#### **Điều 4. Định kỳ thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro**

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện phân loại nợ mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo, Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

2. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện việc phân loại nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 11; việc trích lập dự phòng rủi ro thực hiện vào thời điểm quyết toán căn cứ vào kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm kế toán.

#### **Điều 5. Nguyên tắc phân loại nợ.**

1. Toàn bộ dư nợ của một khách hàng vay vốn tại Quỹ Hỗ trợ nông dân phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ.

2. Đối với khoản ủy thác cho vay mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, Quỹ Hỗ trợ nông dân ủy thác phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

#### **Điều 6. Phân loại Nhóm nợ**

Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện phân loại nợ theo 05 nhóm như sau:

1. Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

- a) Các khoản nợ trong hạn;
- b) Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày.

2. Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- a) Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;
- b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.

3. Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- a) Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;

c) Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận (trừ các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do thực hiện chính sách của Nhà nước).

4. Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ mất vốn) bao gồm:

- a) Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày;
- b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;
- c) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

5. Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- a) Các khoản nợ quá hạn từ 180 ngày trở lên;
- b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- c) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- d) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.

### **Điều 7. Mức trích lập dự phòng cụ thể**

1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng của Quỹ Hỗ trợ nông dân được tính theo công thức sau:

$$R = A \times r$$

Trong đó:

R: là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ.

A: Số dư nợ gốc của khoản nợ chưa thu được đầy đủ.

r: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 của Quỹ Hỗ trợ nông dân như sau:

- a) Nhóm 1: 0%;
- b) Nhóm 2: 2%;
- c) Nhóm 3: 25%;
- d) Nhóm 4: 50%;
- đ) Nhóm 5: 100%.

### **Điều 8. Mức trích lập dự phòng chung**

Kết thúc năm tài chính, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,5% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4 (không bao gồm tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật).

### **Điều 9. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng**

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung chưa sử dụng của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh phải trích lập bổ sung phần chênh lệch thiếu.

2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung chưa sử dụng của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

### **Điều 10. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, được coi là thu nhập khác trong kỳ kế toán của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

## **Chương III XỬ LÝ RỦI RO**

### **Điều 11. Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro

Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh thành lập Hội đồng xử lý rủi ro. Thành phần Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân là Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro;

b) Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Tối thiểu 02 thành viên khác do Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp quyết định.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro

a) Định kỳ hàng quý xem xét việc đánh giá phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro do Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh báo cáo;

b) Quyết định về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, trong đó phải xác định rõ thời gian và biện pháp để thu hồi nợ;

d) Theo dõi tình hình thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

đ) Chuẩn bị thủ tục, hồ sơ để xuất toán các khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng để trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân quyết định

(trên cơ sở phê duyệt của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh sau khi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo)

e) Xây dựng quy chế hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân ký ban hành.

### **Điều 12. Các trường hợp xử lý rủi ro**

1. Do các nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng vay vốn, thiệt hại dự án, phương án vay vốn như: các loại thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai; địch họa, chiến tranh; hỏa hoạn; các dịch bệnh liên quan đến con người, cây trồng, vật nuôi; mất mùa; do sản phẩm sản xuất ra chưa tiêu thụ được hoặc giá cả giảm quá thấp.

2. Khi Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng vay vốn như: không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu, mặt hàng đang sản xuất kinh doanh bị cấm, hoặc bị hạn chế sản xuất theo quy định của pháp luật hoặc khách hàng buộc phải chuyển đổi sản xuất kinh doanh theo quy định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Khách hàng vay vốn bị mất năng lực hành vi dân sự; bị bệnh phải điều trị dài ngày; bị mắc các bệnh hiểm nghèo; có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không nơi nương tựa; các thành viên trong hộ gia đình, người bảo lãnh thực sự không có khả năng trả nợ thay cho khách hàng vay vốn.

4. Khách hàng vay vốn bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập.

5. Khách hàng vay vốn bị chết, mất tích.

6. Khách hàng vay vốn có khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

### **Điều 13. Các biện pháp xử lý rủi ro**

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

2. Giảm lãi.

3. Miễn lãi.

4. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

### **Điều 14. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh xem xét, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm biện pháp điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng vay vốn, khả năng tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân và kết quả đánh giá của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh về khả năng trả nợ của khách hàng, cụ thể.

a) Điều kiện để được cơ cấu lại thời hạn trả nợ là khách hàng vay vốn bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại Điều 12 Quy chế này;

b) Khách hàng bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Quy chế này phải có mức độ thiệt hại về vốn và tài sản từ 10% trở lên so với tổng số vốn thực hiện phương án vay vốn, đồng thời căn cứ vào kết quả phân loại nợ để áp dụng;

c) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì Quỹ xem xét, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi;

d) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và được Quỹ đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét cho gia hạn nợ vay với thời gian phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, tối đa không quá 1/2 thời gian vay vốn tại hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu;

d) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ tại hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu.

2. Thẩm quyền quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Giám đốc hoặc Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh, đảm bảo nguyên tắc cấp nào quyết định cho vay cấp đó quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

### **Điều 15. Giảm lãi**

1. Giảm lãi là việc Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện thu lãi cho vay thấp hơn so với mức lãi vay đã thỏa thuận với khách hàng vay vốn trong Hợp đồng tín dụng lần đầu.

2. Điều kiện để xem xét giảm lãi: Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng vay vốn bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại Điều 12 Quy chế này;

b) Khách hàng vay vốn bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 tại Điều 12 Quy chế này có mức độ thiệt hại về vốn và tài sản từ 40% đến dưới 80% so với tổng số vốn thực hiện phương án vay vốn, đồng thời căn cứ vào kết quả phân loại nợ để áp dụng (chỉ áp dụng từ nhóm 1 đến nhóm 4);

c) Khách hàng vay vốn cam kết trả đầy đủ đúng hạn nợ gốc và số lãi tiền vay còn phải trả sau khi được giảm lãi;

d) Được Quỹ Hỗ trợ nông dân có vốn cho vay đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và số lãi tiền vay còn lại đúng hạn.

3. Số tiền giảm lãi của Quỹ Hỗ trợ nông dân đối với khách hàng vay vốn không vượt quá 50% số lãi tiền vay khách hàng còn phải trả cho Quỹ tính trên thời gian cho vay trong hạn (không kể thời gian gia hạn nợ).

4. Thẩm quyền quyết định việc giảm lãi: Do Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến của Hội Đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh

### **Điều 16. Miễn lãi**

1. Miễn lãi là việc Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh không thu lãi cho vay đã thỏa thuận với khách hàng vay vốn trong Hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu.

2. Điều kiện để xem xét miễn lãi: Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng vay vốn bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại Điều 12 Quy chế này;

b) Khách hàng vay vốn bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 tại Điều 12 Quy chế này có mức độ thiệt hại về vốn và tài sản từ 80% trở lên so với tổng số vốn thực hiện phương án vay vốn, đồng thời căn cứ vào kết quả phân loại nợ để áp dụng (chỉ áp dụng từ nhóm 1 đến nhóm 4);

c) Khách hàng vay vốn cam kết trả đầy đủ nợ gốc đúng hạn sau khi được miễn lãi;

d) Được Quỹ Hỗ trợ nông dân có vốn cho vay đánh giá không có khả năng trả lãi vay theo hợp đồng tín dụng, nhưng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc đúng hạn sau khi được miễn lãi.

3. Số lãi vay được miễn của khách hàng vay vốn không vượt quá số nợ lãi còn phải trả cho Quỹ tính trên thời gian cho vay trong hạn (không kể thời gian được gia hạn nợ).

4. Thẩm quyền quyết định việc miễn lãi vay: Do Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh.

### **Điều 17. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau: Khách hàng vay vốn bị rủi ro thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 Quy chế này.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

a) Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

b) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;

c) Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro.

3. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh không được thông báo cho khách hàng về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro.

4. Thẩm quyền quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro: Do Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh.

5. Sau thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được nợ, căn cứ đề nghị của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Ban Thường vụ Hội nông dân tỉnh sau khi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo.

### **Điều 18. Hồ sơ pháp lý đề nghị xem xét xử lý rủi ro**

1. Giấy đề nghị xử lý nợ của khách hàng vay vốn, trong giấy đề nghị phải nêu rõ: nguyên nhân gây thiệt hại; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền nợ gốc và/hoặc lãi còn phải trả Quỹ Hỗ trợ nông dân; số tiền đề nghị xử lý; thời gian đề nghị xử lý.

2. Biên bản xác nhận khách hàng vay vốn bị rủi ro do Quỹ Hỗ trợ nông dân nơi trực tiếp cho vay vốn lập, có xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, cụ thể:

- a) Hội Nông dân cấp xã;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Bản sao hợp đồng tín dụng do Quỹ Hỗ trợ nông dân sao y và đóng dấu.

4. Tờ trình đề nghị của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh, Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp xã.

5. Đối với các trường hợp xử lý rủi ro quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 12 Quy chế này, ngoài các hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này cần phải có thêm các giấy tờ liên quan sau:

a) Bản sao có chứng thực giấy tờ xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với khách hàng vay vốn bị mất năng lực hành vi dân sự; bị bệnh phải điều trị dài ngày, bị mắc các bệnh hiểm nghèo; khách hàng vay vốn bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập; khách hàng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không nơi nương tựa;

b) Bản gốc đính kèm hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Đối với hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, ngoài các hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này, cần phải có thêm các giấy tờ liên quan sau:

a) Hồ sơ cho vay và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

b) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

### **Điều 19. Trình tự thực hiện xử lý nợ bị rủi ro**

1. Đối với khách hàng vay vốn đề nghị xử lý nợ bị rủi ro

- Khi có các khoản nợ bị rủi ro, khách hàng vay vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân hoặc người được uỷ quyền có trách nhiệm làm giấy đề nghị xử lý nợ và các giấy tờ có liên quan (thuộc về khách hàng vay vốn) gửi đến Hội Nông dân cấp xã.

- Trường hợp khách hàng vay vốn bị chết, mất tích; bị mất năng lực hành vi dân sự; bị mắc bệnh tâm thần; có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi mà không còn các thành viên cùng tham gia ký kết hợp đồng tín dụng hoặc không còn người thân thì không phải làm giấy đề nghị xử lý nợ. Hội Nông dân cấp xã rà soát những trường hợp bị rủi ro nhưng không có người làm đơn, để thực hiện lập hồ sơ xử lý nợ rủi ro.

2. Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp xã

a) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của giấy đề nghị xử lý nợ và các giấy tờ liên quan khác (nếu có) của khách hàng vay vốn;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan (thứ ý, khuyến nông, phòng chống thiên tai - cứu nạn cứu hộ cơ sở...) tiến hành kiểm tra thực tế, lập biên bản xác định mức độ thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng vay vốn;

c) Lập biểu tổng hợp đề nghị xử lý nợ;

d) Gửi hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro lên Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh:

Nếu nợ bị rủi ro thuộc nguồn của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương phải lập 3 bộ hồ sơ (lưu tại xã 01 bộ và gửi về Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh 01 bộ, Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương 01 bộ); nợ bị rủi ro thuộc nguồn vốn cấp tỉnh phải lập 02 bộ hồ sơ (lưu tại xã 01 bộ, gửi về Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh 01 bộ).

### 3. Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh

#### a) Đối với nguồn vốn tỉnh quản lý:

- Kiểm tra lại hồ sơ đề nghị xử lý đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp, đầy đủ các loại giấy tờ theo quy định này; xác nhận mức độ rủi ro của khách hàng vay vốn, xác nhận tính chính xác, tính hợp lệ của bộ hồ sơ đề nghị xử lý nợ do hội nông dân cấp xã gửi lên; lập biên bản xác nhận khách hàng vay vốn bị rủi ro.

- Lập biểu tổng hợp xử lý nợ bị rủi ro.

- Hoàn thiện hồ sơ đề nghị trình Hội đồng xử lý rủi ro xem xét. Hồ sơ đủ điều kiện xử lý rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro ra quyết định sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro sau khi báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh cho ý kiến.

#### b) Đối với nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương ủy thác:

- Sau khi kiểm tra hồ sơ, nếu hợp lệ, hợp pháp, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro về Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương.

- Ngoài hồ sơ đề nghị nói trên, Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh có văn bản gửi Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương về việc đề nghị xử lý nợ rủi ro của khách hàng vay vốn. Văn bản cần nêu rõ nguyên nhân rủi ro; tình hình thiệt hại; số nợ bị rủi ro đề nghị xử lý; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ đề nghị xử lý. Văn bản này gửi về Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương cùng với thời gian gửi hồ sơ nêu trên.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh ra quyết định xử lý rủi ro thông báo kết quả xử lý rủi ro cho Hội Nông dân cấp xã nơi cho vay và thông báo bằng văn bản cho khách hàng vay vốn về kết quả xử lý rủi ro để thực hiện (trừ trường hợp sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không được thông báo cho khách hàng vay vốn).

2. Hàng năm, Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện báo cáo về việc xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP.

### **Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với trường hợp khách hàng vay vốn đề nghị xử lý rủi ro mà Quỹ Hỗ trợ nông dân đã nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định trước ngày Quy chế này có hiệu lực, thì được xem xét xử lý rủi ro theo các quy định tại Quyết định số

716/QĐ-HND ngày 24/7/2014 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về việc ban hành Quy định xử lý nợ bị rủi ro Quỹ Hỗ trợ nông dân.

**Điều 22. Tổ chức thực hiện**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân do Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Hội đồng quản lý, Hội đồng xử lý rủi ro, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.